CHỦ ĐỀ

DAILY ACTIVITIES - HOẠT ĐỘNG HÀNG NGÀY

1. **Nghe và trả lời câu hỏi (Track Daily activities_A):**

   a. Hôm nay, chị Tú thức dậy lúc mấy giờ ?
   - 10 giờ 15
   - 10 giờ 45
   - 10 giờ 05

   b. Vì sao Tú dậy muộn ?

   c. Viết đúng (Đ) hoặc sai (S) Đúng= true / false= sai
   - Hôm nay Tú đi mua sắm ⬜
   - Hôm nay Tú đi làm ⬜
   - Hôm nay Tú xem ti-vi ⬜
   - Hôm nay Tú không ăn trưa ⬜

2. **Điền từ phù hợp:**

làm việc	đi làm	lái xe	gia đình	một chút
6 giờ sáng	nấu ăn	xe máy	đọc sách	ngủ trưa

Buổi sáng, tôi thức dậy lúc (1)..... Tôi đánh răng, rửa mặt rồi (2) ..... lúc 7 giờ 15. Tôi đi làm bằng (3)..... và đến công ty lúc 7 rưỡi. Nghỉ trưa, tôi đi ăn rồi (4) ..... khoảng 30 phút. Tôi (5) ..... xong lúc 5 giờ. Sau đó, tôi (6) ..... đến phòng tập gym. Tôi về nhà lúc 6 giờ, (7) ..... rồi ăn tối với (8)..... . Sau khi ăn, rửa bát xong, tôi nghỉ ngơi (9)..... , xem tivi hoặc (10) ..... rồi đi ngủ lúc 10 giờ rưỡi.

3. **Nghe và điền từ (Track Daily activities_B):**

A: Em đang làm gì đấy?

B: Em đang ____ ____. hôm nay em bận quá.

LET'S SPEAK VIETNAMESE

LIVEWORKSHEETS

A: Em ăn cơm chưa?

B: Em ____ ăn. Chị ăn chưa?

A: Chị ăn rồi. ____ ____ em chưa ăn? Hay em ăn ____ không ? Chị mua cho.

B: Thôi không sao. Khi em ____ , em sẽ ăn. Em chưa ăn vì ____ ____ có nhiều việc quá.

A: Ôi trời ơi ! Em sẽ bị ____ đấy. Em muốn ăn gì ? Chị mua cho em. ____ ____ nhé. Em ăn đi!

B: Bao nhiêu tiền ạ?

A: 25 000. ____ ____ trả tiền cũng được.

B: Vâng, em cảm ơn!

4. Sắp xếp lại từ trong câu:

a. này / gia đình tôi / nấu ăn / cho / Cuối tuần / bạn trai / sẽ.

b. em ấy / Sáng qua / ăn sáng / thức dậy / muộn / nên / không.

c. đi tắm / sau khi / xong /Em ấy / dọn dẹp / muốn / nhà.

d. Hôm nay / đi làm / không / tôi / sớm / vẫn / ngủ dậy / nhưng.

e. Mẹ / lúc / tôi / thường / bắt đầu / 8 giờ / làm việc / sáng.

5. Nghe và trả lời câu hỏi (Track Daily activities_C):

a. Vì sao cô ấy thức dậy muộn hôm nay?

b. Cô ấy ăn trưa lúc mấy giờ?

c. Hôm nay cô ấy sẽ làm gì ở nhà?

d. Cô ấy nấu món ăn gì cho bữa tối?

e. Sau khi bạn trai về nhà, cô ấy sẽ làm gì?

- dọn dẹp
- giặt quần áo
- rửa bát

LET'S SPEAK VIETNAMESE

LIVEWORKSHEETS

TỪ MỚI - NEW WORDS:

đánh răng - brush teeth rửa mặt - wash face tắm - shower	nghỉ ngơi - rest nghỉ trưa - lunch break ngủ trưa - midday nap
dọn dẹp nhà - clean house giặt quần áo - wash clothes đi chợ - go buy food nấu ăn - cook rửa bát - wash dishes	bắt đầu - start xong - finish *
	muộn - late sớm - early
	mua sắm - go shopping

LET'S SPEAK VIETNAMESE

LIVEWORKSHEETS